

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ
Ông Đinh Văn Hiến
Ông Mai Thanh Sơn
Ông Nguyễn Huy Hoàn
Ông Nguyễn Trần Nhất

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Phi Hồ
Ông Đinh Văn Hiến
Ông Nguyễn Trần Nhất
Ông Nguyễn Tiến Biên
Ông Vũ Gia Hạnh
Ông Nguyễn Văn Chi

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/05/2017)
Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22/06/2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty,



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2017



Số: 303 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2017, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa hợp nhất niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến thời điểm lập báo cáo này, chúng tôi không thu thập được báo cáo tài chính của công ty liên kết - Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào, nên chúng tôi không có cơ sở để đánh giá ảnh hưởng của việc hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty liên kết này đến báo cáo tài chính hợp nhất bán niên của Công ty; Giá gốc của khoản đầu tư đang được ghi nhận trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2017 với số tiền là 4.730.835.820 đồng.

Theo báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung, chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán cần thiết của một số khoản mục để đánh giá ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, như: (i) Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn có tổng giá trị là 4,85 tỷ đồng; (ii) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (chỉ tiêu Hàng tồn kho) với giá trị 1,07 tỷ đồng; và (iii) Tài sản thiếu chờ xử lý với giá trị khoảng 3,9 tỷ đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoài vấn đề nêu tại Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Khoản đầu tư của Công ty tại Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được trích lập dự phòng trên cơ sở giá trị sổ sách của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất).

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 của Công ty được kiểm toán và soát xét bởi công ty kiểm toán khác, báo cáo kiểm toán và báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ với ý kiến chấp nhận toàn phần và kết luận chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung đã chính thức là công ty con của Công ty từ ngày 11/10/2016, theo đó số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu phát sinh của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty.



Nguyễn Đức Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.915.787.496	95.727.304.934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.037.224.382	8.731.369.411
1. Tiền	111		15.037.224.382	8.731.369.411
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.909.956.086	28.331.930.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	35.823.880.427	20.677.348.598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.692.163.597	2.440.437.147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	4.368.846.561	5.600.600.549
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.903.891.739)	(4.315.413.009)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.928.957.240	3.928.957.240
III. Hàng tồn kho	140	10	44.765.800.219	48.743.788.288
1. Hàng tồn kho	141		45.076.306.374	49.054.294.443
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(310.506.155)	(310.506.155)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.202.806.809	9.920.216.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	9.277.413.430	9.416.859.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		689.550.452	286.282.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	231.842.927	213.075.129
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		4.000.000	4.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.978.951.747	170.330.962.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.429.459.436	1.432.217.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.429.459.436	1.432.217.000
II. Tài sản cố định	220		57.780.755.073	54.419.564.305
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	57.101.217.236	53.617.782.533
- Nguyên giá	222		139.868.074.787	133.486.064.798
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.766.857.551)	(79.868.282.265)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	679.537.837	801.781.772
- Nguyên giá	228		2.085.463.086	2.085.463.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.405.925.249)	(1.283.681.314)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	84.281.191.533	92.204.505.660
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		84.281.191.533	92.204.505.660
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	14.666.359.547	17.150.251.895
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.730.835.820	4.730.835.820
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.365.416.075	13.365.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.429.892.348)	(946.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.821.186.158	5.124.424.115
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.821.186.158	4.251.750.365
2. Lợi thế thương mại	269		-	872.673.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		272.894.739.243	266.058.267.909

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		121.844.909.037	115.058.580.921
I. Nợ ngắn hạn	310		117.626.909.037	110.840.580.921
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	15.074.423.782	14.584.778.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	11.824.952.052	7.547.399.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9.378.106.269	5.838.313.586
4. Phải trả người lao động	314		6.805.544.801	7.209.165.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	651.934.595
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	21.575.367.409	21.696.025.316
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	52.887.258.600	53.231.707.848
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		4.715.374	4.715.374
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		4.218.000.000	4.218.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	18.000.000	18.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	4.200.000.000	4.200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.049.830.206	150.999.686.988
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	151.049.830.206	150.999.686.988
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	13.400.707.544
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.045.583.398	2.150.989.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.506.033.568)	(451.132.330)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.551.616.966	2.602.121.331
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	1.017.815.253
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		272.894.739.243	266.058.267.909



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Yên
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		95.460.284.970	47.630.592.945
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	22	95.460.284.970	47.630.592.945
4. Giá vốn hàng bán	11	23	76.690.654.886	42.729.833.138
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.769.630.084	4.900.759.807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7.984.073	8.638.646
7. Chi phí tài chính	22	26	5.004.934.788	297.194.648
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.521.042.440	297.194.648
8. Lãi/(Lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.845.449.972	5.423.258.930
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		5.927.229.397	(811.055.125)
11. Thu nhập khác	31	27	2.504.313.242	2.280.899.256
12. Chi phí khác	32	28	3.522.301.172	1.138.960.554
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.017.987.930)	1.141.938.702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.909.241.467	330.883.577
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		357.624.501	185.689.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.551.616.966	145.193.633
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	388	12



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Yên
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.909.241.467	330.883.577
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.721.686.323	4.408.496.468
- Các khoản dự phòng	03	3.072.371.078	(2.081.200.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(80.231.673)	(8.638.646)
- Chi phí lãi vay	06	2.521.042.440	2.378.394.648
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.144.109.635	5.027.936.047
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.585.782.976)	10.791.045.398
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.977.988.069	(30.603.865.192)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.043.254.686	27.795.554.077
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.570.010.357	1.717.658.363
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.521.042.440)	(2.395.546.597)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(381.088.242)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(2.015.917.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.628.537.331	9.935.775.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.429.664.786)	(5.688.989.988)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	72.247.600	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.628.799.999)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.984.073	8.638.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.978.233.112)	(5.680.351.342)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	39.739.709.842	56.099.203.592
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(40.084.159.090)	(56.712.438.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(344.449.248)	(613.234.783)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.305.854.971	3.642.189.839
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.731.369.411	1.351.022.482
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	15.037.224.382	4.993.212.321



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Yên
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghệ - Khoa học công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn (nay là Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Kạn), được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/05/2015 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 1303000062 ngày 29/03/2006). Vốn điều lệ của Công ty là 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Thăm dò khai khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có vấn đề biến động lớn nào được đánh giá là có ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

1. Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Bằng Lăng;
2. Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;
3. Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng;
4. Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp;
5. Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;
6. Chi nhánh Nhà máy nước khoáng AVA;
7. Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

8. Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội;
9. Văn phòng đại diện tại thủ đô Vientiane - Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung.

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm;
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn Lào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và báo cáo tài chính của công ty con - Công ty TNHH Một thành viên Việt Trung. Các giao dịch nội bộ và công nợ nội bộ giữa Công ty với các Công ty con đã được loại trừ toàn bộ trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ bằng phần mềm trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty con, Công ty liên doanh liên kết do Công ty đầu tư vốn;
- Các công ty có cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
- Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2017. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên danh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay, các khoản phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự; và theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại; đối với hoạt động kinh doanh thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền khai thác nước khoáng và Chi phí sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể:

	Thời gian sử dụng ước tính (Năm)
Quyền khai thác nước khoáng	05
Chi phí sử dụng đất	20

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (khi chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn điều lệ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông; Vốn bổ sung hàng năm từ Lợi nhuận của Công ty theo các quyết định đầu tư hàng năm của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá của cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	13.406.591.119	8.259.188.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.630.633.263	472.180.836
Cộng	15.037.224.382	8.731.369.411

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
b) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.205.922.401	-	4.730.835.820	6.205.922.401	-	4.730.835.820
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	1.475.086.581	-	-	1.475.086.581	-	-
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	4.730.835.820	-	4.730.835.820	4.730.835.820	-	4.730.835.820
- Đầu tư vào đơn vị khác	13.365.416.075	3.429.892.348	9.935.523.727	13.365.416.075	946.000.000	12.419.416.075
Tổng Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000	-	120.000.000
Công ty CP Bến xe Nghệ An	13.245.416.075	3.429.892.348	9.815.523.727	13.245.416.075	946.000.000	12.299.416.075
Tổng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.571.338.476	3.429.892.348	14.666.359.547	19.571.338.476	946.000.000	17.150.251.895

Ghi chú:

(i) Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty chưa niêm yết mà lỗ thì được xác định giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính do công ty nhận đầu tư bị lỗ.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d) Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư TM & Du lịch Bó Nặm	Bắc Kạn	147.509	26,50%	26,50%	Thương mại, du lịch
Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào	CHDC ND Lào	-	23,00%	23,00%	Khai thác khoáng sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.406.074.945	1.440.238.120
Các đối tượng khác	1.406.074.945	1.440.238.120
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	34.417.805.482	19.237.110.478
Công ty TNHH dịch vụ ANB	25.025.000.000	9.270.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	6.502.404.862	5.005.569.860
Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	-	2.071.139.998
Cộng	35.823.880.427	20.677.348.598

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.692.163.597	2.440.437.147
Công ty Cổ phần Phát triển xây dựng Thái Nguyên	760.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hân Lâm	534.174.800	-
Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm khai thác mỏ	230.000.000	230.000.000
Công ty TNHH Hoàng Tốt	214.305.575	214.305.575
Công ty TNHH Thanh Bình	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	1.753.683.222	1.796.131.572
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	3.692.163.597	2.440.437.147

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.368.846.561	-	5.600.600.549	-
Ký cược, ký quỹ	58.032.764	-	1.000.000.000	-
Phải thu Tạm ứng của nhân viên	1.657.105.732	-	1.543.048.459	-
Phải thu khác	2.653.708.065	-	3.057.552.090	-
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	204.343.378	-	462.590.470	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã - Bên liên quan	185.269.614	-	185.269.614	-
Các khoản phải thu khác	2.264.095.073	-	2.409.692.006	-
b) Dài hạn	1.429.459.436	-	1.432.217.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.429.459.436	-	1.432.217.000	-
Cộng	5.798.305.997	-	7.032.817.549	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	-	2.890.400.620	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	138.777.141	-	-
Các đối tượng khác	5.347.950.758	3.658.272.968	1.425.012.389	-
Cộng	12.700.736.708	7.796.844.969	4.315.413.009	-

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	60.084.140	-	60.084.140	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.960.924.848	(310.506.155)	12.331.571.493	(310.506.155)
Công cụ, dụng cụ	2.666.509.553	-	1.793.342.448	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.539.710.715	-	4.645.123.715	-
Thành phẩm	21.673.331.385	-	30.048.219.019	-
Hàng hóa	62.785.090	-	62.992.985	-
Hàng gửi bán	112.960.643	-	112.960.643	-
Cộng	45.076.306.374	(310.506.155)	49.054.294.443	(310.506.155)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	49.777.633.011	73.578.707.035	7.791.804.714	405.266.569	1.932.653.469	133.486.064.798
Mua trong kỳ	-	1.702.418.100	1.857.899.999	-	-	3.560.318.099
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.308.659.484	-	-	-	-	7.308.659.484
Thanh lý, nhượng bán	(2.750.000.000)	-	(1.212.745.418)	-	-	(3.962.745.418)
Tăng/Giảm khác	(362.342.363)	(120.586.642)	-	-	(41.293.171)	(524.222.176)
Số cuối kỳ	53.973.950.132	75.160.538.493	8.436.959.295	405.266.569	1.891.360.298	139.868.074.787
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	26.841.805.343	44.960.608.679	3.937.587.335	405.266.569	3.723.014.339	79.868.282.265
Khấu hao trong kỳ	1.580.993.743	2.711.537.605	194.358.312	-	112.552.728	4.599.442.388
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.212.745.418)	-	-	(1.212.745.418)
Tăng/Giảm khác	(326.241.871)	(120.586.642)	-	-	(41.293.171)	(488.121.684)
Số cuối kỳ	28.096.557.215	47.551.559.642	2.919.200.229	405.266.569	3.794.273.896	82.766.857.551
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	22.935.827.668	28.618.098.356	3.854.217.379	-	(1.790.360.870)	53.617.782.533
Số cuối kỳ	25.877.392.917	27.608.978.851	5.517.759.066	-	(1.902.913.598)	57.101.217.236

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đem thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 39.968.209.927 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 41.938.307.972 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 50.990.498.676 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2017 là 48.560.568.823 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	556.324.000	1.529.139.086	2.085.463.086
Tăng / (Giảm) khác	-	-	-
Số cuối kỳ	556.324.000	1.529.139.086	2.085.463.086
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	380.047.830	903.633.484	1.283.681.314
Khấu hao trong kỳ	51.904.597	70.339.338	122.243.935
Số cuối kỳ	431.952.427	973.972.822	1.405.925.249
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	176.276.170	625.505.602	801.781.772
Số cuối kỳ	124.371.573	555.166.264	679.537.837

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	84.281.191.533	84.028.482.259	92.204.505.660	92.204.505.660
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	84.281.191.533	84.028.482.259	92.204.505.660	92.204.505.660
<i>Trong đó, một số dự án chính:</i>				
Dự án đầu tư mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	61.686.563.511	61.686.563.511	61.463.938.011	61.463.938.011
Dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595	9.142.124.595
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	4.025.190.347	4.025.190.347	4.095.190.347	4.095.190.347
Điểm mỏ chì, kẽm Nà Duông, Tùm Tó	4.483.703.884	4.483.703.884	4.483.703.884	4.483.703.884
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Nhà máy luyện chì	2.323.148.153	2.323.148.153	1.081.850.770	1.081.850.770
Đầu tư khai thác mỏ Chì/Kẽm Lũng Vàng	778.250.805	778.250.805	778.250.805	778.250.805
Đường, Công sân đập, trạm bơm xường tuyến	-	-	2.730.345.841	2.730.345.841
Dự án nhà máy xi măng, chợ mới	-	-	2.639.741.198	2.639.741.198
Sửa chữa lớn xí nghiệp tuyển quặng	-	-	1.600.299.829	1.600.299.829
Chi phí đào lò 313 và Boong ke 320, lò 326	-	-	1.030.617.713	1.030.617.713
Sửa chữa lớn Xí nghiệp bột kẽm axit	-	-	286.617.446	286.617.446
Xưởng in phun mờ chai	-	-	109.286.614	109.286.614
Các công trình, dự án khác	252.709.274		1.173.037.643	1.173.037.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.277.413.430	9.416.859.580
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.136.809.704	4.560.281.623
Chi phí đi vay	1.247.925.277	-
Các khoản khác	4.892.678.449	4.856.577.957
b) Dài hạn	1.821.186.158	4.251.750.365
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	1.006.476.375	1.078.367.545
Chi phí sửa chữa, cải tạo	213.613.200	-
Các khoản khác	601.096.583	3.173.382.820
Tổng cộng	11.098.599.588	13.668.609.945

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	12.645.256.043	12.645.256.043	12.149.774.946	12.149.774.946
Công ty Trường Phong	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923	5.018.636.923
Công ty Hoa địa Quảng Tây	678.025.000	678.025.000	678.025.000	678.025.000
Doanh nghiệp tư nhân Trung Thành	514.213.400	514.213.400	514.213.400	514.213.400
Công ty TNHH Vũ Hoàng	474.523.222	474.523.222	474.523.222	474.523.222
DNTN Kinh doanh sản xuất XD Cường Lan	320.342.292	320.342.292	141.589.010	141.589.010
Các đối tượng khác	5.639.515.206	5.639.515.206	5.322.787.391	5.322.787.391
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	2.429.167.739	2.429.167.739	2.435.003.569	2.435.003.569
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.429.167.739	2.429.167.739	2.435.003.569	2.435.003.569
Cộng	15.074.423.782	15.074.423.782	14.584.778.515	14.584.778.515

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	11.187.176.364	6.866.775.328
Công ty LD Kim loại màu Việt Bắc	436.689.600	436.689.600
Các đối tượng khác	201.086.088	243.934.577
Cộng	11.824.952.052	7.547.399.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.109.459.711	5.590.729.849	2.346.891.515	5.353.298.045
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.998.550	11.148.624	9.120.202	25.026.972
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.694.835	738.712.743	-	759.407.578
Thuế thu nhập cá nhân	51.912.285	30.699.256	10.264.647	72.346.894
Thuế tài nguyên	1.114.014.899	1.265.735.180	980.101.683	1.399.648.396
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	305.347.722	202.817.528	508.165.250	-
Thuế bảo vệ môi trường	2.213.885.584	1.687.600.800	2.306.880.000	1.594.606.384
Các loại thuế khác	-	541.119.950	367.347.950	173.772.000
Cộng	5.838.313.586	10.068.563.930	6.528.771.247	9.378.106.269
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.265.150	-	-	93.265.150
Thuế thu nhập cá nhân	119.809.979	-	18.767.798	138.577.777
Cộng	213.075.129	-	18.767.798	231.842.927

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
	21.575.367.409	21.696.025.316
Kinh phí công đoàn	1.580.484.488	1.484.631.310
Bảo hiểm xã hội	955.984.243	84.380.710
Bảo hiểm y tế	104.323.930	2.962.700
Bảo hiểm thất nghiệp	57.203.043	2.579.220
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng (i)	1.200.000.000	1.550.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	354.055.160	354.055.160
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.323.316.545	18.217.416.216
- Công ty TNHH Thương mại Trường Phong (ii)	6.739.200.000	6.739.200.000
- Châu Lập Cường (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (iii)	3.911.834.400	3.911.834.400
- Vũ Thu Trang	1.000.000.000	1.000.000.000
- Đối tượng khác	1.672.282.145	2.566.381.816
b) Dài hạn	18.000.000	18.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	18.000.000	18.000.000

Ghi chú:

- (i) Tiền đặt cọc theo thỏa thuận đầu tư khai thác mỏ Vàng Pắc Lạng.
- (ii) Phải trả tiền chuyển nhượng vốn góp của Công ty TNHH Thương Mại Trường Phong tại Công ty TNHH Việt Trung.
- (iii) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/03/2008 giữa Công ty với Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy Luyện Chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	52.887.258.600	52.887.258.600	40.084.159.090	39.739.709.842	53.231.707.848	53.231.707.848
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	15.696.440.144	15.696.440.144	15.046.527.960	14.797.743.924	15.945.224.180	15.945.224.180
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	28.620.618.859	28.620.618.859	22.037.631.130	23.369.108.785	27.289.141.204	27.289.141.204
Vay ngắn hạn các cá nhân	8.570.199.597	8.570.199.597	3.000.000.000	1.572.857.133	9.997.342.464	9.997.342.464
b) Vay dài hạn	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 36/2016-HĐTDHM/NHCT172-KHOANGSANBK ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn ngày 21/10/2016; Hạn mức tín dụng 20 tỷ đồng; Mục đích vay: Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn cấp hạn mức: 16/08/16 đến 31/07/2017. Thời hạn của từng hạn vay: 6 tháng/GNN với tối thiểu 22% dư nợ ngắn hạn và 9 tháng/GNN với tối đa 78% dư nợ ngắn hạn. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 8,7%/360 ngày. Các khoản sau theo giấy nhận nợ. Thanh toán lãi ngày 25 hàng tháng (hoặc liền kề sau đó nếu 25 không làm việc);

Hợp đồng tín dụng số 01.07/2015HĐTDDA/NHCT172-CTCPKSBK ký với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn ngày 29/07/2015. Số tiền vay: 7 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án Cải tạo nhà máy luyện chì công suất 5.000 tấn/năm tại Vũng Áng, Chợ Đồn, Bắc Kạn. Thời hạn vay: 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10,5% cho kỳ đầu tiên. Thay đổi 1 tháng 1 lần, thanh toán lãi ngày 25 (hoặc ngày liền sau nếu 25 nghỉ). Tài sản đảm bảo: Lò luyện chì công suất 15 tấn/ngày, lò thiêu tinh quặng, công suất 50 tấn/ngày, thiết bị chủ thể lò luyện, thiết bị mua bán chủ thể máy sấy.

- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2016/789949/HĐTD ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 21/10/2016. Hạn mức tín dụng 30 tỷ đồng. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo: Tài sản gắn liền với đất: Giá trị dự án đầu tư khai thác quặng chì kẽm mỏ Nà Bốp - Pù Sáp; Quyền sử dụng đất Văn phòng công ty (Đất thuê của nhà nước đến tháng 12/2051); Quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Nà Duông, Bằng Lăng, Chợ Đồn, Bắc Kạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số tại ngày 11/10/2016	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	(451.132.330)	975.696.240	148.355.446.644
Điều chỉnh do tăng tỷ lệ kiểm soát	-	-	-	(173.318.998)	173.318.998	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.394.352.087	(131.199.985)	2.263.152.102
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	381.088.242	-	381.088.242
Số cuối năm trước	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	2.150.989.001	1.017.815.253	150.999.686.988
Điều chỉnh hồi tố đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số đầu năm nay	117.377.280.000	17.052.895.190	13.400.707.544	2.150.989.001	1.017.815.253	150.999.686.988
Lỗ giao dịch mua tăng tỷ lệ kiểm soát công ty con	-	-	-	(3.483.658.496)	(1.017.815.253)	(4.501.473.749)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.551.616.966	-	4.551.616.966
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.173.364.074	(2.173.364.073)	-	1
Số cuối kỳ này	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	1.045.583.398	-	151.049.830.206

lợi nhuận được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2017 thông qua Tờ trình 13/TTr-HĐQT ngày 18/04/2017 về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016 với giá trị 2.173.364.074 đồng sang quỹ đầu tư phát triển.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các cổ đông khác	117.377.280.000	117.377.280.000
Cộng	117.377.280.000	117.377.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	117.377.280.000
- Vốn góp đầu năm	117.377.280.000
- Vốn góp cuối năm	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
- Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
- Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch; Khai thác chế biến khoáng sản và kinh doanh khác. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty tập trung toàn bộ cho mảng Khai thác, chế biến khoáng sản, các hoạt động kinh doanh khác gần như không thực hiện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty phân chia khu vực địa lý để quản lý hoạt động theo 02 Miền: Miền Nam, Miền Bắc. Tuy nhiên, hoạt động trong kỳ của Công ty chủ yếu (99%) tại Khu vực các tỉnh Miền Bắc, các khu vực địa lý còn lại chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.460.284.970	47.630.592.945
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm	95.460.284.970	47.630.592.945
Cộng	95.460.284.970	47.630.592.945
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	95.460.284.970	47.630.592.945

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	76.690.654.886	42.729.833.138
Cộng	76.690.654.886	42.729.833.138

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.705.220.565	16.762.791.993
Chi phí nhân công	23.995.671.959	21.692.973.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.361.019.651	4.408.496.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.186.887.654	9.310.948.355
Trích lập dự phòng	588.478.730	-
Chi phí khác bằng tiền	5.323.938.665	833.877.766
Cộng	76.161.217.224	53.009.088.539

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.984.073	8.638.646
Cộng	7.984.073	8.638.646

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.521.042.440	297.194.648
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.483.892.348	-
Cộng	5.004.934.788	297.194.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

27. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi từ hoạt động thanh lý tài sản cố định	72.247.600	7.988.800
Cho thuê máy móc thiết bị	2.272.727.274	2.272.727.274
Thu nhập khác	159.338.368	183.182
Cộng	<u>2.504.313.242</u>	<u>2.280.899.256</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Khấu hao máy móc thiết bị cho thuê	138.578.919	386.707.134
Chi phí khác	3.383.722.253	752.253.420
Cộng	<u>3.522.301.172</u>	<u>1.138.960.554</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.826.070.585	3.829.786.911
Chi phí đồ dùng văn phòng	106.562.570	28.862.982
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.485.543	84.217.290
Thuế, phí và lệ phí	33.415.367	61.342.359
Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.476.327	585.171.622
Chi phí dự phòng	588.478.730	-
Các khoản chi phí QLDN khác	1.591.960.850	833.877.766
Cộng	<u>7.845.449.972</u>	<u>5.423.258.930</u>

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.551.616.966	145.193.633
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	388	12
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Dịch vụ ANB
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã
Công ty CPĐTTM & DL Bó Nặm
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Cổ đông lớn
Công ty liên kết
Cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>
	VND
Bán hàng	25.026.409.093
Công ty TNHH dịch vụ ANB	22.750.000.000
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	2.276.409.093
Mua hàng	9.376.323.200
Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã	9.376.323.200
Công ty CP Đầu tư thương mại & Du lịch Bó Nặm	-
Cho vay	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Ngoài khoản phải thu của bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh - Phải thu của khách hàng và khoản phải trả bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số - Phải trả người bán, Thuyết minh số - Người mua trả tiền trước, Công ty có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Công ty vay của thành viên Hội đồng Quản trị	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vũ Phi Hồ	3.230.000.000	2.430.000.000
Mai Thanh Sơn	3.378.199.597	2.605.342.464
Cộng	6.608.199.597	5.035.342.464

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này</u>
	VND	VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	1.403.217.335	1.184.964.816
Thu nhập từ lãi cho vay	140.404.709	128.792.004
Cộng	1.543.622.044	1.313.756.820

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	57.087.258.600	57.431.707.848
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(15.037.224.382)	(8.731.369.411)
Nợ thuần	42.050.034.218	48.700.338.437
Vốn chủ sở hữu	151.049.830.206	150.999.686.988
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	27,8%	32,3%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.037.224.382	8.731.369.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.573.696.753	19.419.487.679
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	1.487.492.200	2.432.217.000
Cộng	50.098.413.335	30.583.074.090
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	57.087.258.600	57.431.707.848
Phải trả người bán và phải trả khác	34.131.322.460	34.729.791.811
Chi phí phải trả	-	651.934.595
Cộng	91.218.581.060	92.813.434.254

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính hợp nhất quốc tế, do đó Công ty chưa áp dụng.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Trong năm, Công ty phát sinh các khoản vay, tuy nhiên giá trị các khoản vay không lớn do đó Công ty không chịu rủi ro lãi suất nào đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, tuy nhiên, giá trị đầu tư thấp theo đó Công ty chịu ảnh hưởng không đáng kể bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.037.224.382	-	15.037.224.382
Phải thu khách hàng và phải thu khác	33.573.696.753	-	33.573.696.753
Các khoản ký quỹ	58.032.764	1.429.459.436	1.487.492.200
Cộng	48.668.953.899	1.429.459.436	50.098.413.335
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	52.887.258.600	4.200.000.000	57.087.258.600
Phải trả người bán và phải trả khác	34.113.322.460	18.000.000	34.131.322.460
Cộng	87.000.581.060	4.218.000.000	91.218.581.060
Chênh lệch thanh khoản thuần	(38.331.627.161)	(2.788.540.564)	(41.120.167.725)
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.731.369.411	-	8.731.369.411
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.419.487.679	-	19.419.487.679
Các khoản ký quỹ	1.000.000.000	1.432.217.000	2.432.217.000
Cộng	29.150.857.090	1.432.217.000	30.583.074.090
Số đầu năm			
Các khoản vay	53.231.707.848	4.200.000.000	57.431.707.848
Phải trả người bán và phải trả khác	34.711.791.811	18.000.000	34.729.791.811
Chi phí phải trả	651.934.595	-	651.934.595
Cộng	88.595.434.254	4.218.000.000	92.813.434.254
Chênh lệch thanh khoản thuần	(59.444.577.164)	(2.785.783.000)	(62.230.360.164)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định 424/QĐ-SGDHN ngày 09/06/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An; Theo đó, từ ngày 07/07/2017 Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An đã chính thức hủy giao dịch cổ phiếu trên Sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Vì vậy, khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An được trích lập trên cơ sở giá trị sổ sách của Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất) theo hướng dẫn tại Đoạn b, Khoản 1, Điều 5 Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác.



Vũ Phi Hồ
Tổng Giám đốc
Bắc Kạn, ngày 12 tháng 08 năm 2017

Trần Thị Yên
Kế toán trưởng

Trần Thị Tuyết
Người lập biểu

